



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0103018458	ngày 23 tháng 7 năm 2007
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399	ngày 19 tháng 4 năm 2011
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 1 tháng 8 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	2357762445	ngày 30 tháng 12 năm 2016
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thanh Hà Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Nguyễn Thanh Hùng Ông Chu Việt Cường Ông Lưu Đức Khánh Ông Đinh Việt Phương Ông Donal Joshep Boylan	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 19 tháng 4 năm 2019)
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo Ông Lưu Đức Khánh Ông Đinh Việt Phương Bà Hồ Ngọc Yến Phương Ông Tô Việt Thắng Ông Lương Thế Phúc Ông Nguyễn Đức Thịnh Ông Nguyễn Thanh Sơn Bà Nguyễn Thị Thúy Bình Ông Trần Hoài Nam Ông Nguyễn Đức Tâm Ông Đỗ Xuân Quang	Tổng Giám đốc Giám đốc Điều hành Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Dương Ngọc Thảo
Bà Đoàn Thu Hương
Ông Phạm Văn Đầu

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

302/3 Kim Mã
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 48 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Chúng tôi đã nhận được sự chia sẻ và hỗ trợ từ các ngân hàng, đối tác, các nhà cung cấp và triển khai nhiều giải pháp kinh doanh bao gồm nhưng không giới hạn trong việc tăng cường chất lượng dịch vụ Skyboss, mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa, triển khai các giải pháp thương mại, tài chính tàu bay và thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động. Chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng Công ty sẽ vượt qua giai đoạn khó khăn và thử thách và đang chuẩn bị các nguồn lực sẵn sàng cho giai đoạn phục hồi và phát triển sau đại dịch.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Hàng không VietJet tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 38 của báo cáo tài chính riêng về các diễn biến của dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty sau niên độ. Giá trị của giả định hoạt động liên tục cơ bản phụ thuộc vào khả năng Công ty tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và tài chính thương mại tàu bay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty như trình bày tại Thuyết minh 38. Những điều kiện này, cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và sự phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do vấn đề này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-01-00297-20-1



Chang Hung Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 4 năm 2020

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		19.600.590.305.525	16.727.030.230.311
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.355.816.155.352	7.156.359.241.738
Tiền	111		3.815.637.517.972	3.640.399.241.738
Các khoản tương đương tiền	112		1.540.178.637.380	3.515.960.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.144.756.800.000	815.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(555.000.000.000)	(174.500.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(c)	709.756.800.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.906.623.124.337	7.931.509.214.723
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.334.187.094.292	1.220.013.565.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.825.273.966	129.927.091.931
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	8.385.610.756.079	6.581.568.556.956
Hàng tồn kho	140	10	747.898.679.837	468.729.305.585
Tài sản ngắn hạn khác	150		445.495.545.999	354.932.468.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	382.337.666.788	299.977.931.225
Thuế phải thu Nhà nước	153	16(b)	63.157.879.211	54.954.537.040
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		24.341.596.232.410	19.955.201.908.719
Các khoản phải thu dài hạn	210		14.964.049.145.778	10.575.666.223.835
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	701.500.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	701.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	14.262.549.145.778	9.874.166.223.835
Tài sản cố định	220		1.303.160.396.122	1.645.095.006.520
Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.301.038.091.839	1.642.189.535.533
Nguyên giá	222		1.687.120.867.140	1.934.434.945.327
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(386.082.775.301)	(292.245.409.794)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.122.304.283	2.905.470.987
Nguyên giá	228		29.907.717.155	29.077.618.155
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.785.412.872)	(26.172.147.168)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.258.338.717.091	1.175.977.845.586
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.258.338.717.091	1.175.977.845.586
Đầu tư tài chính dài hạn	250		224.973.206.218	77.424.629.818
Đầu tư vào các công ty con	251	6(b)	9.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	6(b)	149.417.024.400	7.868.448.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(c)	6.556.181.818	556.181.818
Tài sản dài hạn khác	260		6.591.074.767.201	6.481.038.202.960
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	6.591.074.767.201	6.481.038.202.960
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		43.942.186.537.935	36.682.232.139.030

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.462.639.184.568	30.422.594.983.854
Nợ ngắn hạn	310		22.741.438.510.945	20.326.158.485.235
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.888.419.058.403	913.707.485.181
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		725.581.455.476	731.957.225.384
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16(a)	468.548.742.197	204.303.773.014
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.128.067.820.011	1.911.683.033.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	3.184.286.840.374	2.732.382.333.601
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.160.454.035.471	6.963.402.316.712
Vay ngắn hạn	320	20(a)	8.161.089.248.187	4.957.780.032.953
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.024.991.310.826	1.910.942.285.113
Nợ dài hạn	330		14.721.200.673.623	10.096.436.498.619
Phải trả dài hạn khác	337		5.636.355.880	5.658.606.820
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	20(b)	3.661.872.522.217	572.231.674.577
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	394.444.939.970	374.787.926.130
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	10.659.246.855.556	9.143.758.291.092
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		6.479.547.353.367	6.259.637.155.176
Vốn chủ sở hữu	410	23	6.479.547.353.367	6.259.637.155.176
Vốn cổ phần	411	24	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		245.949.492.805	245.949.492.805
Cổ phiếu quỹ	415	24	(2.347.121.362.620)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.164.605.883.182	597.574.322.371
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		43.942.186.537.935	36.682.232.139.030

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yên Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	41.252.356.172.059	33.866.663.626.058
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	36.690.522.532.276	29.081.230.936.008
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		4.561.833.639.783	4.785.432.690.050
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.625.451.448.981	317.974.861.113
Chi phí tài chính	22	30	1.024.010.617.800	917.353.597.510
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		351.417.652.590	257.505.446.656
Chi phí bán hàng	25	31	1.164.676.266.939	868.275.625.696
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	422.057.125.583	278.263.940.261
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.576.541.078.442	3.039.514.387.696
Thu nhập khác	31	33	292.304.818.107	5.872.706.313
Chi phí khác	32		342.823.079	107.090.542
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		291.961.995.028	5.765.615.771
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.868.503.073.470	3.045.280.003.467
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	740.203.164.819	253.461.727.751
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	19.657.013.840	227.241.605.086
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.108.642.894.811	2.564.576.670.630

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	3.868.503.073.470	3.045.280.003.467
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	174.849.307.557	146.219.233.505
Các khoản dự phòng	03	1.059.651.891.643	174.500.000.000
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	229.491.749.908	434.733.395.693
Lãi tiền gửi và cho vay	04	(43.926.035.073)	50.614.755.161
Thu nhập từ cổ tức (Lãi)/lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05	(538.876.600.525)	(208.253.201.298)
Lãi từ thanh lý các công ty con	05	(867.681.380.532)	(2.832.636.000)
Chi phí lãi vay	05	(265.522.141.962)	10.506.525.264
	06	-	(16.271.500.000)
	06	351.417.652.590	257.505.446.656
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.967.907.517.076	3.892.002.022.448
Biến động các khoản phải thu	09	(6.606.943.013.649)	(4.120.317.632.175)
Biến động hàng tồn kho	10	(279.169.374.252)	(201.547.786.085)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.480.561.799.101	3.641.557.158.774
Biến động chi phí trả trước	12	(970.160.905.361)	2.077.145.525.269
		(1.407.803.977.085)	5.288.839.288.231
Tiền lãi vay đã trả	14	(322.342.594.337)	(254.235.592.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(471.000.000.000)	(108.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.201.146.571.422)	4.926.603.695.458
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(62.205.236.161)	(798.424.965.557)
Đặt cọc mua tàu bay, dòng tiền thuần	21	(2.410.035.573.876)	1.545.988.562.283
Tiền chi mua trái phiếu doanh nghiệp và chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(715.756.800.000)	-
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25	-	(1.132.840.350.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27	207.648.691.277	208.888.284.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.980.348.918.760)	(176.388.468.884)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(2.347.121.362.620)	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu	33	600.000.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	37.007.640.045.521	33.529.973.247.843
Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.317.610.606.550)	(35.527.608.459.899)
Tiền chi trả cổ tức	36	(543.112.133.500)	(2.016.955.829.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.399.795.942.851	(4.014.591.041.456)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.781.699.547.331)	735.624.185.118
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	7.156.359.241.738	6.436.910.324.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(18.843.539.055)	(16.175.268.283)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	70	5.355.816.155.352	7.156.359.241.738

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Lưu Đức Khánh
Giám đốc Điều hành

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các hoạt động hỗ trợ liên quan.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 5.064 nhân viên (1/1/2019: 3.853 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phụ tùng xoay vòng

Phụ tùng xoay vòng với thời gian hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính không quá 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Trong năm, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán và áp dụng hồi tố đối với chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi quỹ bảo dưỡng tàu bay bao gồm phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ nhằm trình bày thông tin thích hợp hơn về ảnh hưởng của giao dịch trong báo cáo tài chính riêng.

Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay (“MPD”), được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Dự phòng chi phí bảo dưỡng tàu bay thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay được xác định bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chính sách áp dụng trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

Việc thay đổi chính sách kế toán không có ảnh hưởng trọng yếu đến bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(ii) Dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận chuyển hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(iii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập chuyển quyền sở hữu động cơ tàu bay

Thu nhập chuyển quyền sở hữu động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Thu nhập không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng động cơ tàu bay bị trả lại.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Giao dịch bán và thuê lại

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó động cơ tàu bay được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.
- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.
- Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

(vi) *Doanh thu từ dịch vụ khác*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(vii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(viii) *Thu nhập từ cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) *Các khoản thanh toán thuê hoạt động*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 27 và Thuyết minh 28 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Giám đốc xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2019	2018
	VND	VND
Trong Việt Nam	16.629.434.191.425	17.680.771.405.478
Ngoài Việt Nam	24.622.921.980.634	16.185.892.220.580
	<hr/>	<hr/>
	41.252.356.172.059	33.866.663.626.058

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	13.359.045.071	7.979.150.266
Tiền gửi ngân hàng	3.802.278.472.901	3.632.420.091.472
Các khoản tương đương tiền	1.540.178.637.380	3.515.960.000.000
	5.355.816.155.352	7.156.359.241.738

Các khoản tương đương tiền chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 3 tháng từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 4,7% đến 5,5% trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 3.275 tỷ VND (1/1/2019: 1.749 tỷ VND) và không có chứng chỉ tiền gửi (1/1/2019: 700 tỷ VND) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan với các điều khoản giao dịch thông thường.

6. Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào cổ phiếu như sau:

	Số lượng	Giá gốc VND	31/12/2019	Giá trị hợp lý VND
			Dự phòng VND	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	555.000.000.000	435.000.000.000
			1/1/2019	
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	174.500.000.000	815.500.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2019		1/1/2019	
	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND	Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
▪ Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	90%	9.000.000.000	90%	9.000.000.000
▪ Vietjet Air IVB No. I Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
▪ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
		9.000.000.000		9.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
▪ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
▪ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
		60.000.000.000		60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
▪ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	4%	7.868.448.000
		149.417.024.400		7.868.448.000

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
Các công ty con			
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan.
Vietjet Air IVB No. I Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited (i)	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. (i)	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
<i>Các công ty liên kết</i> Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)/(ii)/(iii)	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (ii)	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.
- (ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.
- (iii) Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Công ty đã ký thỏa thuận với Quince Investment Limited, và Asia Aero Services and Infrastructure Co., Ltd. về quyền mua cổ phần để tăng tỷ lệ sở hữu trong Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. lên 38% trước năm 2021. Giá mua các cổ phần này bằng với mệnh giá.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ngắn hạn		
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	709.756.800.000	-
Dài hạn		
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.000.000.000	-
▪ Hợp đồng hợp tác đầu tư	556.181.818	556.181.818
	6.556.181.818	556.181.818

Trái phiếu doanh nghiệp hưởng lãi suất năm là 8,9% trong năm. Sau ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty đã mua lại các trái phiếu này trong tháng 1 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Zhejiang Lixi International Travel Co., Ltd	1.309.827.000.000	-
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	1.034.925.646.349	380.546.402.153
Hangzhou BaoLi Co., Ltd	186.519.377.180	183.193.236.698
World Go International Co., Ltd	42.361.233.011	38.456.118.847
Các khách hàng khác	760.553.837.752	617.817.808.138
	3.334.187.094.292	1.220.013.565.836

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các công ty con và công ty liên kết		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	1.034.925.646.349	380.546.402.153
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	-	9.946.260.000
Các bên liên quan khác		
World Go International Co., Ltd	42.361.233.011	38.456.118.847
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	8.186.200
Công ty Cổ phần Du lịch Bắc Mỹ An	-	25.738.288
	-	-

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

8. Phải thu về cho vay dài hạn

Bên đi vay	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình	9%	2022	701.500.000.000	-
			-	-

Trong năm 2016, Công ty đã thỏa thuận hợp tác với Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình, một bên liên quan, trong 3 năm để nhận sản phẩm hình thành từ dự án Republic Plaza.

Theo Phụ lục số 02/PL/01/2016/VJA-TĐĐB ngày 15 tháng 9 năm 2019, thời hạn của hợp đồng đã được gia hạn thêm 3 năm và thay vì nhận sản phẩm hình thành từ dự án, Công ty được quyền thực hiện quyền thuê mặt bằng của dự án và đối tác sẽ trả chi phí sử dụng vốn hàng năm là 9% trong thời gian chưa thực hiện quyền thuê. Trong trường hợp Công ty không thực hiện quyền thuê, đối tác sẽ hoàn trả lại phần vốn góp thực hiện dự án.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan			
Chi phí trả hộ và lãi phải thu từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	(i)	1.742.602.532.409	836.386.005.056
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited (Thuyết minh 9(b))		147.875.000.000	147.875.000.000
Phải thu từ thanh lý các công ty con từ Angelica Aircraft Assets Limited	(ii)	16.271.500.000	16.271.500.000
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited	(ii)	15.933.828.183	13.457.758.507
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited	(ii)	18.852.469.619	10.822.745.608
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited	(ii)	14.159.505.296	11.492.488.965
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8937 Limited	(ii)	13.663.861.670	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited	(ii)	12.730.983.649	-
Chi phí trả hộ Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited	(ii)	12.730.983.649	-
Chi phí trả hộ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	(ii)	3.588.950.300	1.242.754.552
Chi phí trả hộ Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	(ii)	1.530.968.780	1.311.400.251
Lãi phải thu từ cho vay từ Công ty Cổ phần Thương mại Thùy Dương – Đức Bình	(ii)	221.293.863.014	-
Các bên thứ ba			
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	(iii)	3.105.297.136.367	3.475.240.954.627
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		2.078.881.774.817	1.184.688.761.520
Khoản chiết khấu mua hàng phải thu		187.968.684.950	229.106.136.065
Phải thu từ quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		282.879.455.806	237.582.261.399
Đặt cọc dịch vụ mặt đất		125.182.456.527	57.512.041.265
Lãi tiền gửi ngân hàng		8.556.268.493	9.651.580.686
Ủy thác đầu tư thay cho Công ty	(iv)	19.426.390.810	-
Đặt cọc mua cổ phiếu		-	142.840.350.000
Phải thu ngắn hạn khác		356.184.141.740	206.086.818.455
		8.385.610.756.079	6.581.568.556.956

- (i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 5,5% trong năm (2018: Không) và có thể thu được khi có yêu cầu.
- (ii) Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.
- (iii) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S cho các tàu bay dự kiến sẽ nhận trong năm 2020.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (iii) Khoản này thể hiện số tiền ủy thác cho các nhân sự của Công ty để thay mặt Công ty mua khoản đầu tư vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giao dịch này vẫn chưa được hoàn thành.

(b) Phải thu dài hạn khác

	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các bên liên quan			
Chi phí trả hộ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	(i)	468.344.946.987	468.344.946.987
Khoản phải thu khác từ Angelica Holding Limited	(ii)	295.750.000.000	295.750.000.000
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê cho Apricot Aircraft Assets Limited	(iii)	175.334.729.490	109.056.626.997
Đặt cọc thuê tàu bay cho Apricot Aircraft Assets Limited	(iii)	36.772.632.000	36.844.236.000
Đặt cọc thuê văn phòng và trung tâm thương mại	(iv)	623.500.000.000	-
Các bên thứ ba			
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê		6.219.507.324.321	5.460.891.081.018
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	(v)	5.187.416.574.363	2.407.437.182.227
Đặt cọc thuê tàu bay		1.222.663.033.075	1.046.702.306.276
Phải thu dài hạn khác		33.259.905.542	49.139.844.330
		14.262.549.145.778	9.874.166.223.835

- (i) Khoản phải thu từ công ty liên kết không có đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được thu hồi toàn bộ vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (ii) Khoản phải thu từ bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và được thanh toán trong thời gian 3 năm từ năm 2019 đến năm 2021. Khoản phải thu đến hạn trong vòng 12 tháng là 148 tỷ VND sẽ được thu hồi toàn bộ trước ngày 15 tháng 12 năm 2020. Trong năm, khoản phải thu này đã được gia hạn.
- (iii) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ hoàn trả cho Công ty tại ngày kết thúc hợp đồng thuê cho khoản đặt cọc thuê tàu bay và ngày hoàn thành việc bảo dưỡng theo yêu cầu của tàu bay thuê cho khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê.
- (iv) Theo hợp đồng thuê, các khoản đặt cọc cho bên liên quan không đảm bảo, không hưởng lãi và sẽ được căn trừ với tiền thuê từ ngày có hiệu lực của hợp đồng thuê là tháng 6 năm 2020.
- (v) Khoản phải thu phản ánh khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S và Boeing Company cho các tàu bay sẽ nhận từ năm 2021 đến năm 2026. Trong đó, khoản đặt cọc cho Airbus S.A.S tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.995 tỷ VND.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công cụ và dụng cụ	747.511.353.298	461.585.964.571
Hàng hóa	387.326.539	7.143.341.014
	747.898.679.837	468.729.305.585

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Tàu bay và các bộ phận VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.869.439.499.382	22.488.636.024	23.967.643.445	18.539.166.476	1.934.434.945.327
Tăng trong năm	-	1.952.339.600	1.479.473.031	1.299.855.090	4.731.667.721
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	553.403.497.996 (805.449.243.904)	- -	- -	- -	553.403.497.996 (805.449.243.904)
Số dư cuối năm	1.617.393.753.474	24.440.975.624	25.447.116.476	19.839.021.566	1.687.120.867.140
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	248.308.137.207	16.562.626.105	13.399.564.434	13.975.082.048	292.245.409.794
Khấu hao trong năm Thanh lý	164.584.967.879 (79.398.676.346)	4.436.893.515 -	2.167.516.137 -	2.046.664.322 -	173.236.041.853 (79.398.676.346)
Số dư cuối năm	333.494.428.740	20.999.519.620	15.567.080.571	16.021.746.370	386.082.775.301
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.621.131.362.175	5.926.009.919	10.568.079.011	4.564.084.428	1.642.189.535.533
Số dư cuối năm	1.283.899.324.734	3.441.456.004	9.880.035.905	3.817.275.196	1.301.038.091.839

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá là 25.810 triệu VND (1/1/2019: 19.860 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 734.166 triệu VND (1/1/2019: 781.624 triệu VND) được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	29.077.618.155
Tăng trong năm	830.099.000
	29.907.717.155
Số dư cuối năm	
	29.907.717.155
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	26.172.147.168
Khấu hao trong năm	1.613.265.704
	27.785.412.872
Số dư cuối năm	
	27.785.412.872
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	2.905.470.987
Số dư cuối năm	2.122.304.283
	2.122.304.283

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá là 23.574 triệu VND (1/1/2019: 20.627 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2019	2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.175.977.845.586	193.431.223.060
Tăng trong năm	954.258.313.618	1.566.189.996.094
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(553.403.497.996)	(267.427.465.457)
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(118.470.333.327)	(316.215.908.111)
Thanh lý	(200.023.610.790)	-
	1.258.338.717.091	1.175.977.845.586

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 26.185 triệu VND (2018: 31.729 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Mua tàu bay và các bộ phận	716.940.814.342	675.478.775.495
Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không	524.205.333.744	500.499.070.091
Khác	17.192.569.005	-
	1.258.338.717.091	1.175.977.845.586

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí thuê tàu bay trả trước	355.790.339.276	280.592.905.482
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	23.297.293.810	19.375.890.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.250.033.702	9.134.818
	382.337.666.788	299.977.931.225

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay VND	Chi phí hoàn trả tài sản thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	5.720.653.521.463	565.982.665.674	108.437.500.275	85.964.515.548	6.481.038.202.960
Tăng trong năm	1.553.054.020.496	97.899.464.620	109.243.411.064	94.770.289.065	1.854.967.185.245
Phân bổ trong năm	(1.133.066.562.856)	(64.554.968.724)	(114.524.795.783)	(65.880.416.297)	(1.378.026.743.660)
Xóa sổ	(357.811.918.112)	(9.091.959.232)	-	-	(366.903.877.344)
Số dư cuối năm	5.782.829.060.991	590.235.202.338	103.156.115.556	114.854.388.316	6.591.074.767.201

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	31/12/2019	1/1/2019
	Giá gốc/Số có	Giá gốc/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	972.624.163.512	358.790.499.261
Lufthansa Technik Aktiengesellschaft	183.196.167.170	85.225.886.410
SR Technics Switzerland Ltd	173.559.836.354	67.645.408.624
Hong Kong Investment Consulting Limited	128.803.361.492	-
United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division)	83.357.211.093	-
MTU Maintenance Zhuhai Co., Ltd	83.282.185.042	-
CFM International S.A	61.703.327.124	-
The Civil Aviation Administration of China's Settlement Center	53.573.571.905	52.386.483.371
Hamilton Sundstrand	26.324.258.765	106.774.686.440
Các nhà cung cấp khác	121.994.975.946	242.884.521.075
	<hr/>	<hr/>
	1.888.419.058.403	913.707.485.181

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cắt trừ VND	Số phải loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	67.172.238.551	1.618.113.542.263	(338.662.962.632)	(1.316.049.765.717)	-	30.573.052.465
Thuế thu nhập cá nhân	30.199.147.844	655.194.156.839	(631.639.404.410)	-	-	53.753.900.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.932.386.619	740.203.164.819	(471.000.000.000)	-	-	376.135.551.438
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	90.573.946.384	(90.691.050.534)	-	8.203.342.171	8.086.238.021
Thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-
	204.303.773.014	3.104.089.810.305	(1.531.998.417.576)	(1.316.049.765.717)	8.203.342.171	468.548.742.197

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2019 VND	Số phải loại lại VND	31/12/2019 VND
Thuế nhà thầu nước ngoài	54.954.537.040	8.203.342.171	63.157.879.211

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí liên quan đến tàu bay	986.211.166.192	1.585.492.948.464
Lương tháng 13	51.909.567.372	44.139.020.226
Chi phí lãi vay	37.953.919.036	8.878.860.783
Chi phí bảo trì	16.817.771.642	137.923.043.709
Chi phí khác	35.175.395.769	135.249.160.095
	1.128.067.820.011	1.911.683.033.277

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	3.184.286.840.374	2.732.382.333.601

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các bên liên quan		
Tiền bán tàu bay và chuyển quyền thương mại tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. I Limited, công ty con	2.887.339.770.736	4.741.429.139.113
Sử dụng khoản giảm giá mua hàng của Vietjet Air IVB No. I Limited, công ty con	576.360.686.622	560.427.025.373
Các khoản phải trả cho Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd., một công ty liên kết	314.047.624.600	12.717.070.372
Tiền bán tàu bay thu hộ cho Vietjet Air IVB No. II Limited, công ty con	78.222.273.071	78.359.824.800
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	57.789.721.550	59.290.521.050
Phí tư vấn phải trả cho Công ty Cổ phần Sovico, một bên liên quan	8.853.598.721	7.306.110.821
Các bên thứ ba		
Lệ phí sân bay phải trả	1.054.454.791.926	959.306.960.036
Đặt cọc ngắn hạn đã nhận	163.669.310.988	487.358.535.248
Phải trả ngắn hạn khác	19.716.257.257	57.207.129.899
	5.160.454.035.471	6.963.402.316.712

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2019	Tăng	Biến động trong năm	Đánh giá lại	31/12/2019
	Giá trị ghi số	VND	Hoàn trả	VND	Giá trị ghi số
	VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.892.447.982.953	34.450.140.045.521	(31.252.987.926.550)	4.261.526.263	8.093.861.628.187
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20(b))	65.332.050.000	66.561.660.000	(64.622.680.000)	(43.410.000)	67.227.620.000
	4.957.780.032.953	34.516.701.705.521	(31.317.610.606.550)	4.218.116.263	8.161.089.248.187
Số có khả năng trả nợ	4.957.780.032.953				8.161.089.248.187



Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Các khoản vay được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	USD	1.366.643.484.671	1.224.380.942.780
Các khoản vay không được đảm bảo			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	2.398.451.410.411	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	VND	950.427.034.104	22.484.736.412
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	899.694.699.335	1.378.354.608.081
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	617.544.457.880	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	498.769.230.200	-
Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	483.399.422.787	317.121.228.150
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	291.680.216.686	1.364.639.205.779
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	USD	268.808.055.678	-
Ngân hàng JPMorgan Chase N.A., Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	134.342.641.635	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	77.771.609.445	-
Ngân hàng BNP Paribas, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	54.799.909.203	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	51.529.456.152	135.467.261.751
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Satona, một bên liên quan	VND	-	150.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hướng Dương Sunny, một bên liên quan	VND	-	300.000.000.000
		8.093.861.628.187	4.892.447.982.953

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong năm, các khoản vay trên chịu lãi suất năm từ 3,1% đến 5,5% (2018: 4,6% đến 5,0%) cho các khoản vay bằng VND và từ 2,7% đến 3,4% (2018: 2,7%) cho các khoản vay bằng USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay từ bên liên quan được bảo đảm bằng nguồn thu phát sinh từ hoạt động bán vé máy bay trong tương lai với giá trị ước tính là 5.751 tỷ VND (1/1/2019: 4.997 tỷ VND).

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Vay dài hạn (i)	3.129.100.142.217	637.563.724.577
Trái phiếu thường (ii)	600.000.000.000	-
	<hr/> 3.729.100.142.217	<hr/> 637.563.724.577
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.227.620.000)	(65.332.050.000)
	<hr/> 3.661.872.522.217	<hr/> 572.231.674.577

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Woori Bank – Singapore Branch (*)	USD	2021	1.045.350.000.000	-
Industrial and Commercial Bank of China Limited – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	1.045.350.000.000	-
KEB Hana Bank – Hong Kong Branch (*)	USD	2021	464.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội (**)	USD	2028	573.800.142.217	637.563.724.577
			<hr/> 3.129.100.142.217	<hr/> 637.563.724.577

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Khoản vay hợp vốn được cung cấp bởi 3 ngân hàng có tổng hạn mức cam kết là 110 triệu USD. Thời gian ân hạn của khoản vay này là 2 năm tính từ ngày giải ngân. Số dư nợ gốc vay được hoàn trả trong 4 lần trong năm 2021. Khoản vay hợp vốn này không được đảm bảo và chịu lãi suất năm là 3,29% trong năm.
- (**) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả trong 17 kỳ 6 tháng, mỗi kỳ trả 1,4 triệu USD (tương đương 33 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,5 triệu USD (tương đương 35 tỷ VND) vào ngày 13 tháng 6 năm 2028. Khoản vay này chịu lãi suất năm từ 5,02% đến 5,59% trong năm.

Chi tiết tài sản bảo đảm cho khoản vay này như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675 (Thuyết minh 11)	734.165.754.457	781.624.125.287

(ii) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

Nhà bảo lãnh phát hành	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh</i>					
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 12 tháng	VND	9%	2022	600.000.000.000	-

Trái phiếu phát hành không được đảm bảo và chịu lãi suất năm cố định là 9% trong năm đầu tiên kể từ ngày phát hành và lãi suất thả nổi trong những năm tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Dự phòng phải trả

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	10.251.477.067.489	803.223.508.716	11.054.700.576.205
Dự phòng lập trong năm	2.330.818.626.053	97.899.464.620	2.428.718.090.673
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu	177.927.395.238	51.564.354.670	229.491.749.908
Dự phòng sử dụng trong năm	(901.164.746.229)	-	(901.164.746.229)
Dự phòng xóa sổ trong năm	(98.612.713.914)	-	(98.612.713.914)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(25.060.510.148)	(3.834.280.113)	(28.894.790.261)
Số dư cuối năm	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382
Ngắn hạn	2.006.489.399.369	18.501.911.457	2.024.991.310.826
Dài hạn	9.728.895.719.120	930.351.136.436	10.659.246.855.556
	11.735.385.118.489	948.853.047.893	12.684.238.166.382

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Dự phòng phải trả	2.536.847.633.276	2.210.940.115.241
Chi phí phải trả	38.065.045.146	43.733.453.444
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.574.912.678.422	2.254.673.568.685
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chi phí trả trước dài hạn	(1.274.612.852.666)	(1.257.327.237.428)
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	(1.694.744.765.726)	(1.350.927.293.907)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	(21.206.963.480)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.969.357.618.392)	(2.629.461.494.815)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	(394.444.939.970)	(374.787.926.130)

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.513.432.840.000	245.949.492.805	-	921.587.387.741	5.680.969.720.546
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối	902.680.500.000	-	-	(902.680.500.000)	-
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.985.909.236.000)	(1.985.909.236.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.564.576.670.630	2.564.576.670.630
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	-	597.574.322.371	6.259.637.155.176
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(2.347.121.362.620)	-	(2.347.121.362.620)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 25)	-	-	-	(541.611.334.000)	(541.611.334.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.108.642.894.811	3.108.642.894.811
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.416.113.340.000	245.949.492.805	(2.347.121.362.620)	3.164.605.883.182	6.479.547.353.367

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	541.611.334	5.416.113.340.000	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	17.772.740	2.347.121.362.620	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	523.838.594	5.238.385.940.000	541.611.334	5.416.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2019		2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	541.611.334	5.416.113.340.000	451.343.284	4.513.432.840.000
Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm	(17.772.740)	(177.727.400.000)	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	90.268.050	902.680.500.000
Số dư cuối năm	523.838.594	5.238.385.940.000	541.611.334	5.416.113.340.000

25. Cổ tức

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phân phối cổ tức bằng tiền là 542 tỷ VND (2018: phân phối cổ tức bằng tiền là 1.986 tỷ VND và cổ tức bằng cổ phiếu là 903 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản cho thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	785.114.095.405	1.934.811.915.412
Từ 2 đến 5 năm	2.794.759.136.621	2.213.550.039.149
Sau 5 năm	1.837.502.373.770	1.601.202.861.168
	5.417.375.605.796	5.749.564.815.729

(b) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Trong vòng 1 năm	7.175.642.702.279	6.622.313.720.342
Từ 2 đến 5 năm	26.632.618.755.628	24.306.450.035.438
Sau 5 năm	28.804.407.584.591	29.217.736.273.881
	62.612.669.042.498	60.146.500.029.661

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	100.147.841	2.314.430.710.266	116.101.560	2.698.780.761.594
KRW	3.567.799.189	68.751.490.372	7.489.459.430	152.710.077.777
JPY	323.634.514	67.791.721.648	126.213.566	26.961.222.300

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng (i)	-	462.500.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng (ii)	3.300.794.666.256	3.324.500.929.909
	3.300.794.666.256	3.787.000.929.909

(i) Ngoài các cam kết trên, Công ty cũng có các thỏa thuận và hợp đồng cam kết sau:

Công ty đã ký một thỏa thuận khung và các phụ lục liên quan với Airbus S.A.S để mua 186 tàu bay và với Boeing Company để mua tàu bay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được 62 tàu bay, các tàu bay còn lại dự kiến sẽ tiếp tục được chuyển giao cho Công ty đến năm 2026. Để trang bị cho các tàu bay này, Công ty đã đặt mua 106 động cơ tàu bay từ CFM International S.A và 90 động cơ tàu bay từ United Technologies Corporation (Pratt & Whitney Division), bao gồm thỏa thuận cung cấp dịch vụ bảo dưỡng.

Theo các hợp đồng mua bán tàu bay, các cam kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 liên quan đến các khoản thanh toán trước khi giao các tàu bay còn lại (bao gồm động cơ tàu bay) là 2.837 triệu USD.

Vào ngày 31 tháng 5 năm 2017, Công ty đã ký một thỏa thuận với Honeywell Aviation Services mua 98 thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ cho các tàu bay Airbus. Thỏa thuận này kéo dài đến năm 2022 và bao gồm dịch vụ bảo trì cho 12 năm.

(ii) Khoản cam kết này liên quan đến việc phát triển Trung tâm Đào tạo và Nghiên cứu Kỹ thuật Hàng không tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 2357762445 ngày 30 tháng 12 năm 2016 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2019	2018
	VND	VND
Vận chuyển hành khách		
▪ Nội địa	10.752.979.798.311	12.827.108.085.916
▪ Quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến thường lệ	14.691.916.365.734	11.121.067.438.510
▪ Doanh thu hoạt động phụ trợ	11.339.551.722.106	8.339.522.506.065
▪ Cho thuê chuyến bay không thường lệ và cho thuê ướn tàu bay	460.526.968.412	733.134.419.753
	<hr/>	<hr/>
	37.244.974.854.563	33.020.832.450.244
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	725.928.406.615	417.694.356.063
Doanh thu thu xếp liên quan đến thương mại tàu bay	2.406.825.000.000	-
Doanh thu từ dịch vụ sắp xếp tài chính	257.087.354.694	51.687.569.215
Doanh thu khác	617.540.556.187	376.449.250.536
	<hr/>	<hr/>
	41.252.356.172.059	33.866.663.626.058

28. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí khối khai thác bay	29.969.793.868.192	24.125.562.020.117
Chi phí khối kỹ thuật	3.752.982.327.377	2.158.428.776.085
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	2.850.656.915.692	2.698.352.086.705
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa	51.149.552.376	50.051.662.866
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	39.936.425.775	35.102.906.117
Chi phí khác	26.003.442.864	13.733.484.118
	<hr/>	<hr/>
	36.690.522.532.276	29.081.230.936.008

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	538.876.600.525	208.253.201.298
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	174.918.575.869	85.422.296.361
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	43.926.035.073	-
Cổ tức được chia từ công ty con	857.348.744.532	-
Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào các đơn vị khác	10.332.636.000	2.832.636.000
Lãi từ thanh lý các công ty con	-	16.271.500.000
Thu nhập tài chính khác	48.856.982	5.195.227.454
	1.625.451.448.981	317.974.861.113

30. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng	229.491.749.908	434.733.395.693
Chi phí lãi vay	351.417.652.590	257.505.446.656
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	380.500.000.000	174.500.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	62.601.215.302	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	50.614.755.161
	1.024.010.617.800	917.353.597.510

31. Chi phí bán hàng

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	654.460.911.614	524.329.305.237
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	373.894.513.879	241.699.843.363
Chi phí nhân viên	124.839.787.424	82.765.929.701
Chi phí khấu hao và phân bổ	274.249.597	223.452.183
Chi phí khác	11.206.804.425	19.257.095.212
	1.164.676.266.939	868.275.625.696

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	198.732.435.690	103.569.844.658
Chi phí thuê văn phòng	43.074.450.943	26.900.048.305
Chi phí khấu hao và phân bổ	2.598.285.960	2.266.390.386
Chi phí khác	177.651.952.990	145.527.656.912
	422.057.125.583	278.263.940.261

33. Thu nhập khác

	2019	2018
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	265.522.141.962	-
Thu nhập khác	26.782.676.145	5.872.706.313
	292.304.818.107	5.872.706.313

34. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhiên liệu	15.038.709.387.975	13.258.963.486.074
Chi phí nhân viên và nhân công	4.762.450.309.981	3.221.437.392.036
Chi phí khấu hao và phân bổ	174.849.307.557	146.219.233.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.611.031.608.501	11.353.160.734.384
Chi phí khác	2.690.215.310.784	2.247.989.655.966

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	740.203.164.819	253.461.727.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	19.657.013.840	227.241.605.086
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	759.860.178.659	480.703.332.837

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.868.503.073.470	3.045.280.003.467
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	773.700.614.694	609.056.000.693
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.806.854.404	613.938.670
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận	(14.580.763.239)	-
Thu nhập không chịu thuế	(2.066.527.200)	-
Ưu đãi thuế	-	(128.966.606.526)
Thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế	759.860.178.659	480.703.332.837

(c) Thuế suất áp dụng

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa công cộng, theo các luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong luật thuế thu nhập hiện hành cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014) và giảm 50% thuế thu nhập cho 3 năm tiếp theo (2016, 2017 và 2018). Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
Các cổ đông lớn		
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	8.306.000.000.000	17.535.922.500.000
Vay	8.999.104.198.241	13.475.114.570.820
Khoản nhận thu chi hộ, dòng tiền thuần	1.300.000.000.000	-
Thu nhập lãi tiền gửi	59.359.990.462	156.014.812.926
Chi phí lãi vay	36.963.732.200	27.021.197.486
Dịch vụ đã cung cấp	10.465.030.490	15.198.053.711
Chi phí dịch vụ tư vấn	1.755.600.000	1.755.600.000
Các công ty con và công ty liên kết		
Doanh thu từ phí thu xếp chuyển quyền thương mại tàu bay	2.406.825.000.000	-
Chi phí thu và chi hộ, dòng tiền thu vào thuần	1.302.129.779.315	3.224.377.088.946
Bán động cơ tàu bay	959.296.320.310	-
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	929.826.666.157	643.986.543.672
Doanh thu cho thuê tàu bay	725.928.406.615	417.694.356.063
Thu nhập cổ tức	864.848.744.532	7.500.000.000
Doanh thu từ dịch vụ sắp xếp tài chính	257.087.354.694	51.687.569.215
Chi phí hoa hồng bán hàng	177.165.352.514	175.716.292.503
Thu nhập lãi	121.361.994.427	-
Phí quản lý và cấp phép thương hiệu	82.089.969.401	60.105.956.003
Doanh thu từ dịch vụ đặt chỗ	79.599.211.000	79.281.523.500
Chi phí vận chuyển hành khách theo chuyến	12.776.400.000	-
Doanh thu cho thuê chuyến bay	-	394.026.612.500
Doanh thu từ dịch vụ tư vấn	-	119.763.569.215
Các bên liên quan khác		
Chi phí thuê tàu bay	844.925.138.187	247.119.461.282
Đặt cọc thuê văn phòng và trung tâm thương mại	623.500.000.000	-
Dịch vụ đã cung cấp	400.217.008.891	525.273.972.960
Đặt cọc quỹ bảo dưỡng tàu bay	66.278.102.493	108.477.847.747
Chi phí trả hộ, dòng tiền chi trả thuần	52.619.917.986	35.570.220.230
Chi phí thuê văn phòng	22.176.853.495	-
Vay	-	150.000.000.000
Tạm ứng	-	443.625.000.000
Mua dịch vụ xây dựng	-	400.295.994.854
Thanh lý các công ty con	-	16.271.500.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thù lao và lương	42.721.583.529	30.932.611.019

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

37. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2019	2018
	VND	VND
Cần trừ phải thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang với phải trả ngắn hạn khác	959.296.320.310	-
Cần trừ phải trả mua tài sản cố định với phải thu ngắn hạn khác	779.144.510.850	773.685.995.810
Cần trừ thu nhập cố tức với phải trả ngắn hạn khác	857.348.744.532	-
Chia cố tức bằng cố phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối	-	902.680.500.000

38. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sự bùng phát của đại dịch do virus corona (“COVID-19”) đã và đang tác động đến kinh tế thế giới, trong đó có ngành hàng không. Giá trị của giả định hoạt động liên tục cơ bản phụ thuộc vào khả năng Công ty tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và tài chính thương mại tàu bay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty đã và đang chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh để ứng phó và giảm thiểu tối đa các ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Công ty đã nhận được sự chia sẻ và hỗ trợ từ các ngân hàng, đối tác, các nhà cung cấp và triển khai nhiều giải pháp kinh doanh bao gồm nhưng không giới hạn trong việc tăng cường chất lượng dịch vụ Skyboss, mở rộng và phát triển dịch vụ kinh doanh vận chuyển hàng hóa, triển khai các giải pháp thương mại, tài chính tàu bay và thực hiện các biện pháp kiểm soát tối ưu chi phí hoạt động. Ban lãnh đạo Công ty cho rằng Công ty sẽ tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không và tài chính thương mại tàu bay để tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Công ty và thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn trong thời gian đại dịch COVID-19 và trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Do đó, báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tiếp tục được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Những điều kiện này, cùng với sự ảnh hưởng của các quy định hạn chế đi lại của các quốc gia và sự phục hồi của nhu cầu đi lại bằng đường hàng không giữa các quốc gia cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng quan trọng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 30 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Hoàng Mạnh Hà
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Hồ Ngọc Yến Phương
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Từ Đức Khánh
Giám đốc Điều hành